

Số : 09/QĐ-THCSPA

Phú An , ngày 09 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2026
của Trường THCS Phú An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Phú An về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị dự toán Phường Phú An;

Căn cứ vào tình hình thu chi ngân sách của Nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 của trường THCS Phú An (theo Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, kế toán, và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Anh Việt

Tên đơn vị : TRƯỜNG THCS PHÚ AN

MS ĐVSĐNS: 1108982

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Căn cứ quyết định số 09/QĐ-THCSPA ngày 09 tháng 01 năm 2026 của trường THCS Phú An về việc công khai phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026

Căn cứ nhu cầu thực tế, Trường THCS Phú An điều chỉnh dự toán chi tiết như sau:

Số lớp: 51

Số học sinh: 2.350 học sinh

Số CB-GV được duyệt: 80 người, HĐ CM : 18

Biên chế có mặt : 77 người

Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ: 06 người

Đvt: đồng					
MỤC	TM	NỘI DUNG	SỐ TIỀN DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN	TIẾT KIỆM CHI
A. NGUỒN KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN :			16.820.000.000		
LƯƠNG BC, HĐ 111, BIÊN CHẾ CHƯA TUYỂN			15.649.000.000		
1. LƯƠNG PHỤ CẤP CÁC KHOẢN THEO LƯƠNG 2340			14.750.000.000		
1.1 Lương các khoản theo lương mức 1.490.000 đồng			9.392.101.843		
6000		Lương(Tồn 2025 chuyển sang: 23,124,335đ)	5.534.590.000		
	6001	Chi lương biên chế: 299,250 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	5.350.590.000		
	6001	Truy lãnh NBL	184.000.000		
6101		Phụ cấp lương	2.507.545.820		
	6101	Chi PCCV: 4.25 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	75.990.000		
	6112	Chi PCUĐ: 87,919 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	1.572.072.088		
	6113	Phụ cấp trách nhiệm: 0.4 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	7.152.000		
	6115	Phụ cấp thâm niên: 47,42506 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	847.960.073		
	6115	Chi phụ cấp vượt khung: 0.2445 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	4.371.660		
6300		Các khoản đóng góp	1.349.966.023		
	6301	BHXX : 17% (BC+PCCV+PCTN nghề+PCVK)	1.067.414.995		

	6302	BHYT: 3% (BC+PCCV+PCTN nghề+PCVK)	188.367.352		
	6304	BHTN: 1% (BC+PCCV+PCTN nghề+PCVK)	62.789.117		
	6349	BHXX: 0,5% (BC+PCCV+PCTN nghề+PCVK)	31.394.559		
1.2 Lương các khoản theo lương mức 310.000 đồng			1.953.762.857		
6000		Lương (Tồn 2024 chuyển sang: 4,811,103đ)	1.151.210.000		
	6001	Chi lương biên chế: 299.250 x 310.000 đồng x 12 tháng	1.113.210.000		
	6001	Truy lãnh NBL	38.000.000		
6101		Phụ cấp lương	521.687.443		
	6101	Chi PCCV: 4.25 x 310.000 đồng x 12 tháng	15.810.000		
	6112	Chi PCƯĐ: 87,919 x 310.000 đồng x 12 tháng	327.058.680		
	6113	Phụ cấp trách nhiệm: 0.4 x 310.000 đồng x 12 tháng	1.488.000		
	6115	Phụ cấp thâm niên: 47,42506 x 310.000 đồng x 12 tháng	176.421.223		
	6115	Chi phụ cấp vượt khung: 0.2445 x 310.000 đồng x 12 tháng	909.540		
6300		Các khoản đóng góp	280.865.414		
	6301	BHXX : 17% (BC+PCCV+PCTN nghề+PCVK)	222.079.630		
	6302	BHYT: 3% (BC+PCCV+PCTN nghề+PCVK)	39.190.523		
	6304	BHTN: 1% (BC+PCCV+PCTN nghề+PCVK)	13.063.508		
	6349	BHXX: 0,5% (BC+PCCV+PCTN nghề+PCVK)	6.531.754		
1.3 Lương các khoản theo lương mức 540.000 đồng			3.404.135.300		
6000		Lương(Tồn 2024 chuyển sang: 8,380,632đ)	2.006.140.000		
	6001	Chi lương biên chế: 299.250 x 540.000 đồng x 12 tháng	1.939.140.000		
	6001	Truy lãnh NBL	67.000.000		
6101		Phụ cấp lương	908.745.869		
	6101	Chi PCCV: 4.25 x 540.000 đồng x 12 tháng	27.540.000		
	6112	Chi PCƯĐ: 87,919 x 540.000 đồng x 12 tháng	569.715.120		
	6113	Phụ cấp trách nhiệm: 0.4 x 540.000 đồng x 12 tháng	2.592.000		
	6115	Phụ cấp thâm niên: 47,42506 x 540.000 đồng x 12 tháng	307.314.389		
	6115	Chi phụ cấp vượt khung: 0.2445 x 540.000 đồng x 12 tháng	1.584.360		
6300		Các khoản đóng góp	489.249.431		
	6301	BHXX : 17% (BC+PCCV+PCTN nghề+PCVK)	386.848.387		
	6302	BHYT: 3% (BC+PCCV+PCTN nghề+PCVK)	68.267.362		
	6304	BHTN: 1% (BC+PCCV+PCTN nghề+PCVK)	22.755.787		
	6349	BHXX: 0,5% (BC+PCCV+PCTN nghề+PCVK)	11.377.894		
1.4 Kinh phí lương hợp đồng ND 111 thực hiện công việc chuyên môn theo QĐ số 956/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 của UBND phường Phú An: 18 người			591.000.000		

		Giảm trừ 40% bù lương nguồn thu HP theo ND 238/2025/ND-CP	846.000.000		
		Lương, các khoản đóng góp Hợp đồng ND 111 (18 người)	1.437.000.000		
1.5		Lương biên chế còn thiếu chưa tuyển theo QĐ số 226/QĐ-UBND ngày 04/8/2025 của UBND phường Phú An (3GV)	308.000.000		
1.5		Chi nghiệp vụ chuyên môn (sau khi trừ huy động và 10% tiết kiệm)	1.171.000.000	715.300.000	455.700.000
6250		Phúc lợi tập thể	15.000.000	-	15.000.000
	6299	Trà nước giáo viên	15.000.000	-	15.000.000
6400		Thanh toán cá nhân	-		-
	6449	Hỗ trợ 0,1% GV dạy thể dục			-
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	130.000.000	91.000.000	39.000.000
	6501	Tiền điện	120.000.000	85.000.000	35.000.000
	6503	Tiền xăng chạy máy nổ, cắt cỏ	5.000.000	3.000.000	2.000.000
	6504	Rác sinh hoạt	5.000.000	3.000.000	2.000.000
6550		Văn phòng phẩm	70.000.000	40.000.000	30.000.000
	6551	Giấy A4, A3 Hồ dán, viết, bìa mũ lá, bìa nút, bìa 3 dây, kim bấm, kẹp,.....	25.000.000	15.000.000	10.000.000
	6552	Công cụ dụng cụ văn phòng	20.000.000	10.000.000	10.000.000
	6599	Vật tư văn phòng khác	25.000.000	15.000.000	10.000.000
6600		Thông tin liên lạc	35.000.000	16.500.000	18.500.000
	6601	Tiền điện thoại	4.000.000	2.000.000	2.000.000
	6608	Tiền báo	5.000.000	2.500.000	2.500.000
	6605	Cước phí internet	17.000.000	8.000.000	9.000.000
	6618	Khoản điện thoại	5.000.000	4.000.000	1.000.000
	6649	Thông tin liên lạc khác	4.000.000	-	4.000.000
6700		Công tác phí	77.000.000	47.000.000	30.000.000
	6701	Tiền tàu xe	20.000.000	10.000.000	10.000.000
	6702	Phụ cấp công tác phí	25.000.000	15.000.000	10.000.000
	6703	Thuê phòng	8.000.000	4.000.000	4.000.000
	6704	Tiền khoán công tác phí	24.000.000	18.000.000	6.000.000
6750		Thuê mướn	344.000.000	175.000.000	169.000.000
	6751	Thuê vận chuyển	10.000.000	5.000.000	5.000.000
	6799	Thuê công chăm sóc cây xanh, tía cây, bón phân	40.000.000	20.000.000	20.000.000
	6799	Thuê nhân viên dọn dẹp vệ sinh	204.000.000	100.000.000	104.000.000
	6799	Thuê mướn khác	90.000.000	50.000.000	40.000.000
6900		Sửa chữa tài sản cố định	130.000.000	65.000.000	65.000.000

	6912	Sửa chữa máy vi tính các phòng Đoàn -Đội, Văn phòng, máy vi tính phòng ngoại ngữ, tin học; máy chiếu...	40.000.000	20.000.000	20.000.000
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	30.000.000	15.000.000	15.000.000
	6921	Sửa chữa điện, nước nhà vệ sinh học sinh+giáo viên, máy lạnh	30.000.000	15.000.000	15.000.000
	6949	Sửa chữa hành lang, sân trường, bồn bông, thay mặt bàn, ghế...	30.000.000	15.000.000	15.000.000
7000		Chi nghiệp vụ chuyên môn	270.000.000	237.000.000	33.000.000
	7001	Chi mua vật tư dạy học: tranh ảnh, hóa chất, thiết bị TNTH, phần...	50.000.000	40.000.000	10.000.000
	7001	Giấy A4 phục vụ học sinh photo đề thi, đề kiểm tra			-
	7001	Giấy thi giấy nháp cho học sinh	30.000.000	20.000.000	10.000.000
	7004	Trang phục thể dục	8.000.000	8.000.000	-
	7049	Chi sinh hoạt hè	11.000.000	8.000.000	3.000.000
	7049	Chi học bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn ngắn hạn giáo viên và CBQL			-
	7049	Chi tham gia Hội khỏe Phù Đổng	146.000.000	146.000.000	-
	7049	Chi bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn khác: hỗ trợ viết SKKN, làm đồ dùng dạy học, hỗ trợ thi GVG....			-
	7049	Chi hỗ trợ hội đồng xét TN THCS	5.000.000	5.000.000	-
	7049	Chi hỗ trợ hội đồng xét tuyển sinh 6			-
	7049	Chi hỗ trợ hội đồng thi tuyển sinh 6 tiếng anh tăng cường			-
	7049	Chi hỗ trợ nghiệp vụ chuyên môn khác	20.000.000	10.000.000	10.000.000
7053		Mua sắm tài sản vô hình	35.000.000	15.000.000	20.000.000
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	35.000.000	15.000.000	20.000.000
7750		Chi khác	65.000.000	28.800.000	36.200.000
	7756	Phí chuyển lương	5.000.000	5.000.000	-
	7757	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc	14.000.000	8.000.000	6.000.000
	7764	Khen thưởng học sinh: 50 lớp *400.000đ/lớp/học kỳ + HS giỏi tỉnh	20.000.000		20.000.000
	7799	Chi thi 40 THPT HSTC (cây xanh, phân bón)	25.000.000	15.000.000	10.000.000
	7854	Chi trợ cấp bí thư chi bộ	1.000.000	800.000	200.000
B. NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN			19.691.000.000		
I. Nguồn 12			6.039.000.000		
6100		Phụ cấp lương	3.014.000.000		
	6105	Hỗ trợ thừa giờ	3.014.000.000		mượn chi tiền tết
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh	14.000.000		
	6157	Hỗ trợ chi phí học tập HS nghèo	14.000.000		

6900		Chi sửa chữa	316.000.000		
	6949	Sửa chữa tài sản cố định	316.000.000		
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	300.000.000		
	8006	chi tính gián biên chế	300.000.000		
7000		Chi NVCM	114.000.000		
		Chi hoạt động CM đặc thù chung ngành GD theo số học sinh 2,350 hs x60,000đ/hs/năm	114.000.000		
7750		Chi khác	166.000.000		
	7799	Tiền Tết	166.000.000		
		Miễn giảm học phí theo Nghị Quyết 40/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025: Cấp bù miễn HP năm 2026 (2,350 x100,000đ x 9 tháng)	2.115.000.000		
II. Nguồn 18			841.000.000		
6200		Tiền thưởng	841.000.000		
	6201	Thưởng định kỳ	766.000.000		
	6202	Thưởng đột xuất	75.000.000		
II. Nguồn 14			12.811.000.000		
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	12.811.000.000		
	6404	Thu nhập tăng thêm theo NQ 27/2025/NQ-HĐND	12.811.000.000		
<u>Tổng cộng</u>			36.511.000.000		

Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ, năm trăm mười một triệu đồng chẵn.

KẾ TOÁN



Đinh Thị Ngọc Quý

Ngày 09 tháng 01 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Anh Việt